

VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA NỮ TRÍ THỨC VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ¹

ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT*

1. Quan niệm về nữ trí thức khoa học công nghệ

Để nhận diện được vị thế, vai trò của các nhà khoa học nữ hay nữ trí thức khoa học công nghệ nước ta, trước hết cần làm rõ khái niệm “nữ trí thức trong lĩnh vực khoa học - công nghệ” hay gọi tắt là “nữ trí thức khoa học công nghệ”. Theo tìm hiểu của tác giả, ở nước ta hiện nay có ít nhất ba quan niệm khác nhau trong việc xác định tiêu chí những ai thuộc nhóm nữ trí thức.

Quan niệm thứ nhất cho rằng tất cả những phụ nữ tốt nghiệp đại học trở lên đều thuộc nhóm nữ trí thức. Quan niệm này chỉ căn cứ vào trình độ học vấn, mà chưa quan tâm đến các yếu tố khác như các đặc điểm về giá trị, chuẩn mực xã hội... Quan niệm thứ hai gắn với đặc điểm lao động trí óc để xác định nữ trí thức, theo đó, nữ trí thức thường bao gồm những phụ nữ làm việc trong các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo ở bậc cao đẳng, đại học, hoạt động lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị, trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hay làm việc trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, chăm sóc sức khỏe... Theo quan niệm thứ ba, nữ trí thức được hiểu là những phụ nữ đang làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D). Theo cách hiểu này, thì vào năm 2013, nữ trí thức khoa học công nghệ ở Việt Nam gồm 73.700 người, chiếm 46% tổng số nhân lực nghiên cứu và phát triển của cả nước. Trong số đó có 56.846 người là nữ cán bộ nghiên cứu (chiếm 77%), 5.033 nữ cán bộ kỹ thuật (7%), 8.412 nữ cán bộ hỗ trợ (11%), 3.409 người thuộc các nhóm khác (5%) (Lê Xuân Đỉnh và cộng sự, 2015:74). Đây là quan niệm trí thức theo nghĩa hẹp, gắn liền với phạm vi chuyên sâu là lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển (R&D).

Trong cả ba quan niệm trên đây về nữ trí thức và nữ trí thức khoa học công nghệ, dường như vẫn còn một khoảng trống về chiều cạnh vị thế, vai trò của họ trong lĩnh vực khoa học công nghệ của đất nước. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến chiều cạnh vị thế, vai trò xã hội của nhóm xã hội quan trọng này. Đó phải chăng là chỗ đứng tương đối của họ trong tương quan với các đồng nghiệp nam; trong cấu trúc hoạt động nghiên cứu và các sản phẩm khoa học được công bố hay trong tác động của các sản phẩm khoa học của họ đối với sự phát triển xã hội.

* TS, Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

¹ Bài viết dựa kết quả nghiên cứu đề tài: Vai trò và vị thế của nữ trí thức trong phát triển bền vững (2014-2016) do Hội Nữ trí thức Việt Nam chủ trì.

2. Vị thế, vai trò của nữ trí thức khoa học công nghệ: một số thành tựu và hạn chế

2.1. Một số kết quả, thành tựu

Gia tăng tỷ lệ nữ trí thức

Khoa học và công nghệ được coi là một trong số các lĩnh vực hoạt động phù hợp với phụ nữ Việt Nam. Trên thực tế, điều này được phản ánh trong số lượng và tỷ lệ của nữ trí thức làm việc trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Tại các trung tâm nghiên cứu lớn ở tầm quốc gia như Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và nhiều học viện, viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học của các bộ ngành trung ương, địa phương; các tổ chức phi chính phủ đang có một lực lượng đông đảo nữ trí thức làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Tỷ lệ các nhà khoa học nữ cũng thường xuyên gia tăng. Tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, năm 2005 các nhà khoa học nữ chiếm 27,2% thì sau 10 năm (đến 2014) đã tăng lên 36,73%. Tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, năm 2000 các nhà khoa học nữ chiếm 49,44%, năm 2005 là 51,78%, năm 2008 là 53,62%, và đến năm 2015 đã tăng lên 61,4%. Ở một số viện chuyên ngành, tỷ lệ cán bộ nữ có nơi chiếm trên 65% như: Viện Thông tin Khoa học xã hội, Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Viện Nghiên cứu Trung Quốc. Tỷ lệ cán bộ nữ cao nhất ở Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (86,67%), Viện Tâm lý học (72,2%) (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2015). Đã có ý kiến gọi tên hiện tượng này bằng thuật ngữ “xu hướng nữ hóa” đội ngũ các nhà nghiên cứu khoa học xã hội.

Chẳng hạn sự phát triển về số lượng và tỷ lệ nữ trí thức khoa học trong toàn bộ đội ngũ trí thức của Đại học Quốc gia Hà Nội, giai đoạn 2006-2014 được phản ánh qua số liệu ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tỷ lệ nữ trí thức nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư qua các năm

	1992	1996	1997	2004	2007	2011	2012	2013	2014	2015
GS	2,9	3,9	4,3	3,1	5,1	5,8	12,1	5,26	5,88	7,75
PGS	3,3	4,6	7,0	14,6	11,7	24,88	22,72	22,57	25,47	24,64

Nguồn: Nguyễn Thị Việt Thanh và cộng sự (2015: 90)

Vị thế và vai trò

Đội ngũ nữ trí thức khoa học công nghệ còn thể hiện rất rõ vị thế và vai trò của mình ở trình độ chuyên môn và khối lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học công nghệ được công nhận. Điều này được phản ánh qua các tiêu chí: trình độ chuyên môn, tỷ lệ tham gia các loại đề tài nghiên cứu khoa học; năng lực nghề nghiệp; tỷ lệ tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; tỷ lệ các phát minh sáng chế, các ấn phẩm khoa học được công bố trong nước và quốc tế, các chức danh khoa học mà nữ trí thức được phong tặng hay công nhận hàng năm.

Các nữ cán bộ khoa học đã và đang tích cực tham gia trong các chương trình và đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ các cấp. Chẳng hạn, trong 3 năm 2007-2009 các nhà khoa học nữ đã chủ trì 42 đề tài thuộc các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp nhà nước, 25 đề tài độc lập cấp nhà nước và 18 đề tài, dự án hợp tác quốc tế theo Nghị định thư, chiếm khoảng 21% trên tổng số (Vũ Minh Giang, 2010). Năm 2014, theo số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ lệ nữ trí thức chủ trì các đề tài cấp nhà nước là 24,8%. Còn theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Việt Thanh (2015), 10 năm trước các nhà khoa học nữ ở Đại học Quốc gia Hà Nội phần lớn chỉ chủ trì những đề tài cấp sơ sở, một số ít chủ trì đề tài cấp Đại học Quốc gia, thì đến năm 2014, một phần ba các đề tài trọng điểm của Đại học Quốc gia Hà Nội là do các nhà khoa học nữ chủ trì, trong số đó có 7 người chủ trì đề tài cấp nhà nước. Ngoài ra còn có 15,8% nữ trí thức đã có bài đăng tạp chí trong nước và 7,48% có sách in chung ở trong nước.

Nữ trí thức khoa học công nghệ ngày càng khẳng định được năng lực nghề nghiệp của mình bên cạnh các đồng nghiệp nam giới. Theo nghiên cứu, 7,4% nữ trí thức cho rằng đã sử dụng từ 30% đến 70% năng lực nghề nghiệp trong hoạt động khoa học công nghệ; 41,2% nữ trí thức cho rằng đã sử dụng 70% đến 90%; 18% đã sử dụng từ 90% đến 100% năng lực nghề nghiệp cho hoạt động khoa học công nghệ (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2015). Nếu như trước đây nữ trí thức chủ yếu tham gia trong các ngành như: sư phạm, ngoại ngữ, khoa học xã hội nhân văn, thương mại... thì ngày nay họ đã mở rộng đáng kể phạm vi hoạt động của mình sang các khoa học tự nhiên, công nghệ, kinh tế, luật, giao thông vận tải, ngoại giao, an ninh quốc phòng...

Thành tựu khoa học

Vị thế, vai trò của nữ trí thức khoa học công nghệ cũng được khẳng định qua những giải thưởng khoa học, học vị, học hàm mà họ đạt được. Nhiều nữ trí thức khoa học công nghệ đã được nhận các thưởng cao quý như giải thưởng VIFOTEC của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Bằng lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Giải thưởng Phụ nữ Việt Nam, Giải thưởng Kovalevskaia... Riêng giải thưởng Kovalevskaia từ khi thành lập (1985) đến nay, đã trao giải thưởng cho 30 cá nhân và 14 tập thể các nhà khoa học nữ xuất sắc, tiêu biểu nhất trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.

Tỷ lệ nữ trí thức được phong hàm giáo sư, phó giáo sư cũng là một chỉ báo phản ánh vị thế và vai trò của họ. Theo số liệu của Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước, tỉ lệ những nhà khoa học nữ được công nhận chức danh, giáo sư, phó giáo sư trong 30 năm qua đã tăng từ 3,5% (năm 1984) lên 25,5% (năm 2014). Đội ngũ này cũng đang được trẻ hóa: nếu như 15 năm trước đây, tuổi trung bình của nữ giáo sư là 62,2, phó giáo sư là 56,4 thì theo số liệu của Hội đồng chức danh giáo sư năm 2015, tỷ lệ nữ giáo sư, phó giáo sư từ 50 tuổi trở xuống chiếm gần 62%, từ 40 tuổi trở xuống chiếm hơn 23%.

Nữ trí thức khoa học công nghệ cũng có nhiều sản phẩm khoa học ứng dụng được cấp bằng phát minh, sáng chế (PMSC). Năm 2010, nữ trí thức nữ có bằng PMSC chiếm 18% tổng số bằng được cấp, tăng 14% so với một thập kỉ trước (tỷ lệ này là 9% vào 20 năm trước) và tăng 35% so với 5 năm trước (Kiều Quỳnh Anh, 2015: 54). Trong Hội chợ

khoa học công nghệ Techmart hàng năm, nhiều sản phẩm của các nhà khoa học nữ được đánh giá cao, trực tiếp phục vụ các vấn đề cấp thiết cho xã hội.

Với sự quan tâm của nhà nước và xã hội, lĩnh vực khoa học công nghệ từng bước được đầu tư, hiện đại hóa và phát triển đã giúp nữ trí thức có thể yên tâm làm việc sáng tạo. Máy móc trang thiết bị hỗ trợ hiện đại ngày càng đóng vai trò tích cực hơn cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của nữ trí thức. Ranh giới trong hoạt động khoa học công nghệ của trí thức nam và nữ đang có xu hướng ngày càng được khắc phục

2.2. Những hạn chế, bất cập

Số lượng và tỷ lệ nữ trí thức trong lĩnh vực khoa học công nghệ là thấp hơn so với nam trí thức. Vai trò của nữ trí thức khoa học công nghệ trong một số lĩnh vực đặc thù chưa rõ nét, chưa khai thác hết tiềm năng của họ. Khảo sát năm 2005 cho biết tỷ lệ cán bộ nữ làm nghiên cứu trên tổng số cán bộ nữ ở Viện Khoa học Xã hội Việt Nam chỉ chiếm 56,32%, lại được phân bổ không đều ở các viện trực thuộc. Gần một nửa số cán bộ nữ còn lại đang đảm nhận các công việc khác như hành chính, thông tin - thư viện, đoàn thể... hoặc phục vụ nghiên cứu (Nguyễn Thị Việt Thanh và cộng sự, 2015). Đáng lưu ý là ở các trình độ chuyên môn thấp hơn, như cao đẳng và đại học, tỷ lệ nữ không thua kém nam giới, nhưng ở trình độ chuyên môn cao hơn (như tiến sỹ, phó giáo sư...) thì mức độ tham gia các hoạt động khoa học của nữ giới thấp hơn rất nhiều so với nam giới. Tỷ lệ các công trình khoa học do nữ trí thức làm chủ nhiệm, chủ trì còn khá khiêm tốn. Tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tỷ lệ nữ là chủ nhiệm đề tài các cấp luôn ít hơn so với nam giới, mặc dù theo chức danh khoa học (nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính) tỷ lệ nữ luôn cao hơn so với nam (nữ 62,3, nam 57,3%) (Võ Thị Hồng Loan, 2007).

Vị thế, vai trò của nữ trí thức khoa học công nghệ còn thấp hơn so với nam giới trong tham gia các hoạt động khoa học trong nước và quốc tế do họ có ít cơ hội hơn nam giới trong hoạt động này. Chẳng hạn, chỉ có 0,5% các nhà khoa học nữ có số lần tham gia hoạt động khoa học ở nước ngoài trên 20 lần, trong khi đó tỷ lệ này ở các nhà khoa học nam giới là 4,2% (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2015).

Số lượng các công trình được công bố trong và ngoài nước là tiêu chí quan trọng đánh giá vị thế, vai trò của nữ trí thức khoa học và công nghệ. Theo số liệu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong số các bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước, tác giả nữ chỉ chiếm 37,4%; trên các tạp chí quốc tế chỉ có 3,1%. Trong tổng số sách chuyên khảo đã được công bố 14,1% là của các nhà khoa học nữ. Tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, giai đoạn 2000-2005, lực lượng nữ trí thức chiếm hơn 60%, nhưng sản phẩm bài báo khoa học chỉ chiếm 41,7% (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2015). Nghiên cứu tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh giai đoạn 2000-2005 cũng cho kết quả gần với xu hướng như vậy. Chẳng hạn, tỷ lệ nữ cán bộ tham gia viết giáo trình là 21,7% trong khi cán bộ nam là 78,3%; trong viết sách chuyên khảo, tỷ lệ tương ứng là 36,4% và 63,6%; trong bài đăng tạp chí là 28% và 72% (Võ Thị Hồng Loan, 2007).

Vị thế, vai trò xã hội của nữ trí thức khoa học công nghệ còn bị hạn chế ở khả năng tham gia hội nhập và hợp tác quốc tế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trong đó có trình độ ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng mềm cần thiết trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Theo một khảo sát, 15% nữ trí thức hoàn toàn không sử dụng được ngoại ngữ, 15% có trình độ tiếng Anh sơ cấp và chỉ có 30,9% nữ trí thức sử dụng được tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn (Nguyễn Thị Việt Thanh, 2015: 451).

Một biểu hiện khác của sự bất cập về vị thế, vai trò xã hội của nữ trí thức khoa học công nghệ là ở sự tham gia lãnh đạo, quản lý khoa học. So với nam giới, số lượng các nhà khoa học nữ tham gia quản lý nhà nước ở các cấp còn thấp và càng ở cấp cao, tỷ lệ này càng thấp hơn. Trong các cơ quan nghiên cứu và quản lý khoa học, không có cán bộ nữ nào là lãnh đạo cấp Bộ và rất ít phụ nữ tham gia lãnh đạo cấp Viện. Chẳng hạn, tại hai trung tâm khoa học quốc gia là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam hiện đều không có cán bộ nữ là Viện trưởng; tỷ lệ Phó Viện trưởng là nữ cũng rất thấp.

3. Kết luận và một số vấn đề đặt ra

Nghiên cứu khoa học công nghệ đòi hỏi khả năng tư duy và sáng tạo đặc biệt, thường phải có quá trình rèn luyện và nâng cấp để đạt được sự công nhận của cộng đồng và xã hội từ cấp độ thấp đến cấp độ cao. Thời gian vừa qua trong lĩnh vực khoa học công nghệ, vị thế, vai trò của nữ trí thức bước đầu đã được khẳng định, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu đặt ra cũng như còn nhiều trở ngại cần phải vượt qua.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đang đòi hỏi chuyển sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại, kinh tế tri thức mà nòng cốt là khoa học công nghệ. Cơ hội tham gia vào thị trường khoa học công nghệ của nữ trí thức Việt Nam đang ngày càng cao. Nắm bắt được các cơ hội này sẽ góp phần củng cố vị thế, vai trò của nữ trí thức trong hoạt động chuyên môn. Bên cạnh đó, điều kiện sống được nâng cao, phúc lợi xã hội được đảm bảo hơn sẽ tạo điều kiện cho nữ trí thức giảm thời gian làm các công việc gia đình, có nhiều thời gian hơn cho hoạt động nghiên cứu khoa học với tâm huyết và trí tuệ.

Vị thế, vai trò của nữ trí thức khoa học công nghệ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: cấu trúc giới, cấu trúc độ tuổi, cấu trúc trình độ năng lực, cấu trúc chuyên ngành, và cấu trúc lãnh đạo, quản lý... trong các cơ quan khoa học. Chẳng hạn, với việc tham gia chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cơ hội dường như bình đẳng đối với nam và nữ. Song đối với hoạt động khoa học phức tạp hơn, sự tham gia của phụ nữ thấp hơn nam giới.

Với xu thế phát triển của đội ngũ nữ trí thức khoa học và công nghệ, cũng cần thúc đẩy việc xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện về tinh thần, vật chất nhằm nâng cao và phát huy hơn nữa vị thế, vai trò và sự đóng góp của đội ngũ này trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Tài liệu tham khảo

- Kiều Quỳnh Anh. 2015. Phụ nữ tham gia nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội, số 12 (97)*.
- Lê Xuân Đỉnh và cộng sự. 2015. *Khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2014*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.
- Vũ Minh Giang. 2010. Nữ trí thức trong sự nghiệp khoa học và đào tạo của đất nước: Hiện trạng và giải pháp. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nữ trí thức Việt Nam lần thứ I.
- Võ Thị Hồng Loan. 2006. Phát huy vai trò của nữ trí thức Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Đề tài cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Việt Thanh. 2015. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài: Phát huy nguồn nhân lực nữ trí thức Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thuộc Đề tài KX03.7/11-15. Hà Nội.
- Nguyễn Thị Việt Thanh, Bùi Văn Tuấn. 2015. Nữ trí thức trong hoạt động khoa học công nghệ. *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 10*.
- Vai trò khoa học của phụ nữ ngày càng nâng cao. 2012. Truy cập từ <http://khoaoc.tv/vai-tro-khoa-hoc-cua-phu-nu-ngay-cang-nang-cao-38180/> (ngày 5/3/2012).